

Số: /TTr-TCKH

Sơn Động, ngày 30 tháng 12 năm 2022

## TỜ TRÌNH

### Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023 của huyện Sơn Động

Kính gửi: Thường trực UBND huyện Sơn Động

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 06 năm 2015 và Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Sơn Động khóa XX kỳ họp thứ 7 về ước thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2022, dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện trình Thường trực UBND huyện về việc Công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 của huyện Sơn Động như sau:

#### 1. Về thu ngân sách:

Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2023 là 817,606 tỷ đồng, tăng 7,15% so với dự toán tình giao và giảm 10,58% so với dự toán HĐND giao năm 2022. Trong đó:

Thu cân đối ngân sách địa phương là 807,454 tỷ đồng, tăng 6,47% so với dự toán tình giao và giảm 10,37% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022.

Thu nội địa là 167,389 tỷ đồng, tăng 48,34% so với dự toán tình giao và giảm 11,24% so với dự toán HĐND giao năm 2022.

Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 650,217 tỷ đồng, bằng 100% dự toán tình giao và giảm 10,4% so với dự toán năm 2022.

#### 2. Về chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách địa phương là: 807,454 tỷ đồng, giảm 10,37% so với dự toán 2022. Trong đó:

- Chi đầu tư từ thu tiền sử dụng đất là 67,094 tỷ đồng, giảm 34,61% so với dự toán 2022 (bao gồm cả chi điều tiết ngân sách xã, 2% tăng thu tiền sử dụng đất để dự phòng và chi trả GPMB, đo đạc bản đồ, quy hoạch sử dụng đất và XD CB).

- Chi thường xuyên là 562.532 tỷ đồng, giảm 8,84% so với dự toán 2022.

- Chi dự phòng ngân sách huyện là 11,975 tỷ đồng, giảm 9,03% so với dự toán 2022.

- Chi ngân sách xã (không kể tiền sử dụng đất) là 152,639 tỷ đồng, tăng 0.23% so với dự toán 2022.

- Chi từ bổ sung có mục tiêu là 13,214 tỷ đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao.

*(Chi tiết theo biểu đính kèm)*

Đề nghị Thường trực Ủy ban nhân dân huyện xem xét và ra quyết định công khai thực dự toán ngân sách nhà nước huyện Sơn Động năm 2023./.

***Nơi nhận:***

- Thường trực UBND huyện;
- Thường trực HĐND;
- Ban thường vụ Huyện ủy;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

**TRƯỞNG PHÒNG**

**Ngọc Văn Sơn**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023***(Kèm theo Tờ trình số /TTr-TCKH ngày 30/12/2022 của Phòng Tài chính - KH)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSĐP</b>	<b>758.360</b>	<b>807.454</b>	<b>49.094</b>	<b>106,47</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối NSNN</b>	<b>108.143</b>	<b>157.237</b>	<b>49.094</b>	<b>145,40</b>
1	Thu nội địa	108.143	157.237	49.094	145,40
2	Thu viện trợ			0	
<b>II</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>			<b>0</b>	
<b>III</b>	<b>Thu hồi các khoản chi năm trước</b>			<b>0</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>650.217</b>	<b>650.217</b>	<b>0</b>	<b>100,00</b>
<b>V</b>	<b>Thu kết dư ngân sách</b>			<b>0</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐP</b>	<b>758.360</b>	<b>807.454</b>	<b>49.094</b>	<b>106,47</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>745.146</b>	<b>794.240</b>	<b>49.094</b>	<b>106,59</b>
1	Chi đầu tư phát triển	18.000	67.094	49.094	372,74
2	Chi thường xuyên	552.838	552.838	0	100,00
3	Dự phòng ngân sách	15.176	15.176	0	100,00
4	Chi ngân sách xã (không kể tiền đất, tiết kiệm 10% để CCTL và dự phòng)	147.393	147.393	0	100,00
5	Tiết kiệm 10% để cải cách tiền lương	11.739	11.739	0	100,00
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh</b>	<b>13.214</b>	<b>13.214</b>	<b>0</b>	
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>			<b>0</b>	
<b>C</b>	<b>KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-TCKH ngày 30/12/2022 của Phòng Tài chính - KH)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022		Dự toán năm 2023						Chênh lệch Tỉnh giao và HĐND huyện giao 2023	% HĐND giao 2023 so 2022	So sánh % DT huyện so tỉnh 2023
		Tỉnh giao	HĐND huyện giao	Tỉnh giao	HĐND huyện giao	TW	Tỉnh	Huyện	Xã			
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>820.305</b>	<b>914.312</b>	<b>763.057</b>	<b>817.606</b>	<b>2.597</b>	<b>7.555</b>	<b>641.949</b>	<b>165.505</b>	<b>54.549</b>	<b>89,42</b>	<b>107,15</b>
	<b>THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>816.234</b>	<b>900.841</b>	<b>758.360</b>	<b>807.454</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>641.949</b>	<b>165.505</b>	<b>49.094</b>	<b>89,63</b>	<b>106,47</b>
<b>I</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>94.573</b>	<b>188.580</b>	<b>112.840</b>	<b>167.389</b>	<b>2.597</b>	<b>7.555</b>	<b>139.462</b>	<b>17.775</b>	<b>54.549</b>	<b>88,76</b>	<b>148,34</b>
	Thu nội địa trừ đất	74.573	74.580	92.840	92.840	2.597	100	79.823	10.320	0	124,48	100,00
<b>I.1</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>94.573</b>	<b>188.580</b>	<b>112.840</b>	<b>167.389</b>	<b>2.597</b>	<b>7.555</b>	<b>139.462</b>	<b>17.775</b>	<b>54.549</b>	<b>88,76</b>	<b>148,3</b>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước			0	0	0	0	0	0			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			0	0	0	0	0	0			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	45.200	45.200	60.500	60.500	0	0	59.425	1.075	0	133,85	100
-	GTGT		44.764	58.880	58.880			57.805	1.075		131,53	100
-	Thuế TNDN		436	800	800			800	0		183,49	100
-	Các loại khác		0	820	820			820	0			100
4	Thuế thu nhập cá nhân	3.200	3.200	4.500	4.500	0	100	2.076	2.324	0	140,63	100
-	Thuế TNCN từ hộ GD		0	500	500			126	374			100
-	Chuyển nhượng bất động sản		3.900	3.900	3.900			1.950	1.950		100,00	100
-	Thuế TNCN khác		0	100	100		100					100
<b>5</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác KS</b>	<b>403</b>	<b>410</b>	<b>200</b>	<b>200</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>120</b>	<b>80</b>	<b>0</b>	<b>48,78</b>	<b>100</b>

6	Lệ phí trước bạ	11.000	11.000	12.000	12.000	0	0	11.500	500	0	109,09	100
7	Thu phí, lệ phí	11.000	11.000	11.000	11.000	297		4.772	5.931	0	100,00	100
-	Lệ phí môn bài	400	400	400	400				400		100,00	100
-	Phí bảo vệ môi trường	9.500	9.500	9.500	9.500			4.750	4.750		100,00	100
-	Các loại khác	1.100	1.100	1.100	1.100	297		22	781		100,00	100
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10	10	10	10	0	0	0	10	0	100,00	100
9	Thu tiền sử dụng đất	20.000	114.000	20.000	74.549	0	7.455	59.639	7.455	54.549	65,39	373
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	60	60	30	30	0	0	30	0	0	50,00	100
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			0	0	0	0	0	0	0		
12	Thu khác ngân sách	3.300	3.300	4.200	4.200	2.300	0	1.900	0	0	127,27	100
-	ATGT	1.000	1.000	1.200	1.200	1.200	0	0	0	0	120,00	100
-	Phạt các ngành khác	700	700	1.000	1.000	0	0	1.000	0	0	142,86	100
-	Thu tịch thu	200	200			0	0		0	0	0,00	
-	Thu khác còn lại	600	600	1.000	1.000	100	0	900	0	0	166,67	100
-	Thu khác NSTW	800	800	1.000	1.000	1.000	0		0	0	125,00	100
13	Thu tại xã	400	400	400	400	0	0	0	400	0	100,00	100
I.2	Thu viện trợ			0	0	0	0	0	0	0		
I.3	Thu hồi các khoản chi năm trước			0	0	0	0	0	0	0		
I.4	Thu chuyển nguồn NS năm trước sang			0	0	0	0	0	0	0		
II	Thu kết dư ngân sách năm trước			0	0	0	0	0	0	0		
III	Thu bổ sung NS cấp trên	725.732	725.732	650.217	650.217	0	0	502.487	147.730	0	89,59	100
1	Bổ sung cân đối	710.021	710.021	637.003	637.003	0	0	494.684	142.319	0	89,72	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	15.711	15.711	13.214	13.214	0	0	7.803	5.411	0	84,11	100
B	<b>THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>	<b>90.502</b>	<b>175.109</b>	<b>108.143</b>	<b>157.237</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>139.462</b>	<b>17.775</b>	<b>49.094</b>	<b>89,79</b>	<b>145</b>
1	Từ các khoản thu phân chia tỷ lệ %	87.463	172.070	94.930	144.024	0	0	132.670	11.354	49.094	83,70	152
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	3.039	3.039	13.213	13.213	0	0	6.792	6.421	0	434,78	100

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-TCKH ngày 30/12/2022 của Phòng Tài chính - KH)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	DỰ TOÁN 2023		Chênh lệch huyện so tỉnh	% DT huyện 2023 so DT 2022
			Tỉnh giao	HĐND huyện giao		
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>900.841</b>	<b>758.360</b>	<b>807.454</b>	<b>49.094</b>	<b>89,63</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>885.130</b>	<b>745.146</b>	<b>794.240</b>	<b>49.094</b>	<b>89,73</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư từ tiền đất</b>	<b>102.600</b>	<b>18.000</b>	<b>67.094</b>	<b>49.094</b>	<b>65,39</b>
<i>I.1</i>	<i>Chi điều tiết ngân sách xã</i>		<i>2.000</i>	<i>7.455</i>	<i>5.455</i>	
<i>I.2</i>	<i>2% tăng thu tiền SDD để dự phòng</i>		<i>0</i>	<i>1.091</i>	<i>1.091</i>	
<i>I.3</i>	<i>Chi trả GPMB, đo đạc bản đồ, quy hoạch đất; XDCB</i>		<i>16.000</i>	<i>58.548</i>	<i>42.548</i>	
1	Chi phí đo đạc bản đồ địa chính, quy hoạch sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			5.855	5.855	
2	Cải tạo nâng cấp đường bê tông TDP phe đi TDP Lừa			1.499	1.499	
3	Dự án đất ở dân cư tổ dân phố Đoàn Kết Tây Yên Tử (Sau ngân hàng và Công An)			500	500	
4	Xây dựng khu dân cư tập trung thôn Tân Trung xã Lê Viễn			500	500	
5	Xây dựng khu dân cư tập trung thôn Chào Xã Vĩnh An			500	500	
6	Xây dựng khu dân cư tập trung thôn Khuân Cầu, xã Đại Sơn			500	500	
7	Xây dựng trụ sở công an xã Hữu Sản			500	500	
8	Xây dựng trụ sở công an xã An Lạc			1.500	1.500	
9	Xây dựng trụ sở công an xã Vĩnh An			500	500	
10	Xây dựng trụ sở công an xã Cẩm Đàn			500	500	
11	Xây dựng trụ sở công an xã Tuấn Đạo			500	500	
12	San lấp, GPMB xây dựng tường rào Chợ xã Đại Sơn			4.000	4.000	
13	chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			23.294	23.294	

14	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			15.200	15.200	
15	Trạm bơm khe Tấu xã Yên Định			100	100	
16	Xây dựng nhà một cửa và Quân Sự UBND xã An Lạc			100	100	
17	Đường vào Trường Tiểu học và Trường THCS xã Cẩm Đàn			100	100	
18	Sửa chữa nhà làm việc trung tâm phát triển quỹ đất và quản lý trật tự giao thông XD, MT			100	100	
19	Xây dựng Kéo dài đường tránh trung tâm xã Dương Hưu			100	100	
20	Đường bê tông thôn trại Chùa xã Yên Định			100	100	
21	Cải tạo nâng cấp nhà Liên cơ quan UBND huyện			100	100	
22	San lấp và GPMB trường phổ thông dân tộc Nội trú huyện Sơn Động			100	100	
23	San Lấp và GPMB Mở rộng trụ sở UBND xã Cẩm Đàn và công an xã			100	100	
24	Đường bê tông Nội thị Thị trấn An Châu (Quốc lộ 279- Bệnh viện - Cầu Kiều)			100	100	
25	Dự án đất ở dân cư thôn Vá, xã An Bá (giai đoạn 1)			100	100	
26	Dự án đất ở dân cư TDP Phe, Cại thị trấn An Châu			100	100	
27	Dự án đất ở dân cư thôn Rỏn, Náng xã Thanh Luận			100	100	
28	Dự án đất ở dân cư TDP số 1 (Rộc Đình), thị trấn An Châu			100	100	
29	Khu dân cư thôn Linh Phú xã Tuấn Đạo (Giai đoạn 1)			100	100	
30	Khu dân cư trung tâm xã Vân Sơn			100	100	
31	Xây dựng hệ thống thoát nước từ tổ dân phố Phe đi tổ dân phố số 3, số 4 và nâng cấp đường vào Trường PTDT nội trú huyện Sơn Động			100	100	
32	Đường bê tông Phe đi Nà Vàng xã Vân Sơn			200	200	
33	Đường bê tông liên xã Tổ dân phố Néo thị trấn Tây Yên Tử đi thôn Gà xã Thanh Luận			100	100	
34	Xây dựng cầu Trại Chua đi Khe Tấu xã Yên Định			100	100	

35	Đường giao thông từ Cầu Cuối, thị trấn An Châu đi thôn Chung Sơn, xã Lê Viễn			100	100	
36	Đường giao thông từ An Lạc đi Phiên Hương, xã Hữu Sản			100	100	
37	Đường vành đai thị trấn Tây Yên Tử Cầu thác Vọt đi trường THPT số 3 Sơn Động			100	100	
38	Đường Bê tông Đồng Chu đi Tiên Lý xã Yên Định ( giai đoạn 1)			100	100	
39	Xử lý khẩn cấp kè sông An Châu, thị trấn An Châu ( giai đoạn 2)			100	100	
40	Xử lý khẩn cấp kè sông An Bá, xã An Bá ( giai đoạn 1)			100	100	
41	Đường vành đai thị trấn Tây Yên Tử Cầu thác Vọt đi Cầu Đồng Thanh			100	100	
42	Đường bê tông từ trung tâm xã đi thôn Hạ xã Long Sơn			100	100	
43	Xây dựng cầu thôn Thia xã Lê Viễn			100	100	
44	Nâng cấp mở rộng đường khe Tấu, Đồng Hả kết nối Đèo Da huyện Lục Ngạn			100	100	
45	Đường tránh xã Long Sơn (điểm đầu từ QL 279 đi thôn Hạ, Tấu, điểm cuối ĐT 293)			100	100	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>617.078</b>	<b>562.532</b>	<b>562.532</b>	<b>0</b>	<b>91,16</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>			<b>35.614</b>	<b>35.614</b>	
-	Quản lý nhà nước			18.902	18.902	
-	Khối Đảng			9.707	9.707	
-	Đoàn thể			4.460	4.460	
-	HĐND (Chi phụ cấp và HĐ thường xuyên)			2.545	2.545	
<b>2</b>	<b>Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao</b>			<b>4.002</b>	<b>4.002</b>	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>			<b>609</b>	<b>609</b>	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>			<b>398.943</b>	<b>398.943</b>	
	Tr. Đó: BS có mục tiêu cho SNGD			43.184	43.184	
-	CS giáo dục mầm non theo ND 105/2020/NĐ-CP			8.574	8.574	
-	CS HT học sinh và trường PT theo ND 116/2016/NĐ-CP			6.079	6.079	
-	HT học bổng và phương tiện học tập cho HS khuyết tật			962	962	
-	Chi miễn giảm HP và CPHT ND 81/2021/NĐ-CP			27.480	27.480	



-	Chi hỗ trợ chi phí học tập theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg			89	89
<b>5</b>	<b>Trung tâm Bồi dưỡng chính trị</b>			<b>1.510</b>	<b>1.510</b>
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp y tế: KP mua BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội và BHYT cho CCB, TNXP, DCHT...</b>			<b>2.277</b>	<b>2.277</b>
<b>7</b>	<b>Chi đảm bảo xã hội</b>			<b>35.293</b>	<b>35.293</b>
-	HT thực hiện CS đối tượng BTXH theo ND 20/2021/NĐ-CP			29.273	29.273
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ CSXH			3.584	3.584
-	Trợ cấp hàng tháng CCB, TNXP			53	53
-	Chế độ mai táng phí CCB, TNXP, DCHT			805	805
-	Đảm bảo xã hội			663	663
-	Chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi			330	330
-	Hỗ trợ hỏa táng			250	250
-	Hỗ trợ người có uy tín			335	335
<b>8</b>	<b>Chi An ninh - Quốc phòng</b>			<b>4.767</b>	<b>4.767</b>
-	Chi Quốc phòng			4.352	4.352
	+ Chi hoạt động Quốc phòng			4.352	4.352
-	Chi an ninh			415	415
	+ Chi hoạt động an ninh			415	
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế.</b>			<b>56.132</b>	56.132
9.1	SN Lâm nghiệp			500	500
9.2	SN Nông nghiệp			2.000	2.000
-	Hỗ trợ các mô hình nông nghiệp			1.000	
-	Hỗ trợ môi xã một sản phẩm OCOP			1.000	
9.3	SN Giao Thông			27.500	27.500
-	Đường nội thị tổ dân phố thượng đi tổ dân phố Hạ thị trấn An Châu (Điểm đầu QL279 điểm cuối Cầu Kiêu)			5.000	5.000
-	Đường nội thị tổ dân phố thượng đi tổ dân phố Hạ thị trấn An Châu (Điểm đầu trường THCS An Châu điểm cuối QL31)			5.000	5.000
-	Cải tạo, nâng cấp đường bê tông từ Quốc lộ 31 đi thôn Trại Chùa, xã Yên Định, huyện Sơn Động			6.500	6.500
-	Nâng cấp đường bê tông thôn Mật đi thôn Hiệp Reo, xã Vĩnh An			3.000	3.000
-	Đường bê tông từ nhà ông Siu đi Đình Thông thôn Việt Tiên xã Giáo Liêm			8.000	8.000
9.4	SN Thủy lợi			3.280	3.280

a/	Kinh phí phòng chống lụt bão			100	100
b/	Hỗ trợ kinh phí giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi			3.180	3.180
9.5	<i>SN Kiến thiết thị chính</i>			1.000	1.000
-	Thanh toán tiền điện thấp sáng và sửa chữa đèn đường			1.000	1.000
9.6	<i>SN kinh tế khác</i>			13.598	13.598
-	Tu bổ Đình Lạnh (Viên hoa) xã Lê Viễn			500	500
-	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (Tỷ lệ 1/25.000)			1.750	1.750
-	Quy hoạch chung và cắm mốc xã Dương Hưu			250	250
-	Quy hoạch chung và cắm mốc xã Hữu Sản			250	250
-	Quy hoạch chung và cắm mốc xã Cẩm Đàn			250	250
-	Quy hoạch chung và cắm mốc xã Giáo Liêm			250	250
-	Quy hoạch chung và cắm mốc xã Lê Viễn			250	250
-	Nâng cấp, cải tạo sân thể thao xã Long Sơn			1.800	1.800
-	Lắp đặt Camera an ninh			2.400	2.400
-	Thực hiện Đề án số 201/ĐA - UBND ngày 14 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Bắc Giang			428	428
-	Kinh phí Chuyển đổi số			5.470	5.470
9.7	<i>Chi hoạt động thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp</i>			7.154	7.154
-	Trung tâm phát triển Quỹ đất và QLTT,GT, XD, MT			1.613	1.613
-	Trung tâm Dịch vụ - Kỹ thuật nông nghiệp			2.191	2.191
-	Khuyến nông + Thú y			3.350	3.350
9.8	<i>SN Tiêu thụ công nghiệp, thương mại</i>			100	100
9.9	<i>Hỗ trợ phát triển rừng nâng cao giá trị rừng trồng kinh tế</i>			1.000	1.000
10	<b>Chi sự nghiệp môi trường</b>			4.719	4.719
-	HT hoạt động xử lý rác thải SH theo NQ 06/2020/NQ-HĐND			2.380	2.380
-	Chi hoạt động bảo vệ môi trường			2.339	2.339
11	<b>Chi khác ngân sách</b>			3.070	3.070
12	<b>Chi tăng lương ngạch bậc và chi các nhiệm vụ mới PS chờ BS</b>			4.956	4.956

13	Tiết kiệm 10% để cải cách tiền lương			9.694	9.694	
14	Trích 1,5% quỹ thi đua khen thưởng			946	946	
<b>III</b>	<b>Chi dự phòng ngân sách huyện</b>	<b>13.164</b>	<b>11.975</b>	<b>11.975</b>	<b>0</b>	<b>90,97</b>
<b>IV</b>	<b>Chi ngân sách xã (không kể tiền đất) trong đó:</b>	<b>152.288</b>	<b>152.639</b>	<b>152.639</b>	<b>0</b>	<b>100,23</b>
1	Chi bổ sung cân đối ngân sách		137.073	137.073	0	
3	Chi dự phòng ngân sách xã		3.201	3.201	0	
4	Chi từ các khoản thu tại xã		10.320	10.320	0	
5	Tiết kiệm 10% để cải cách tiền lương		2.045	2.045	0	
<b>B</b>	<b>Chi từ bổ sung có mục tiêu</b>	<b>15.711</b>	<b>13.214</b>	<b>13.214</b>	<b>0</b>	<b>84,11</b>
<b>I</b>	<b>Ngân sách cấp huyện</b>	<b>12.042</b>	<b>7.803</b>	<b>7.803</b>	<b>0</b>	<b>64,80</b>
1	Hỗ trợ phát triển sự nghiệp giáo dục theo NQ số 23/2021/NQ-HĐND; NQ số 61/2021/NQ-HĐND		1.348	1.348		
2	+ Hỗ trợ thực hiện đề án "nâng cao năng lực, hiệu quả công tác phòng chống tội phạm và tệ nạn ma túy trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025"		230	230		
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT (Ban an toàn giao thông huyện )		238	238		
4	Kinh phí hỗ trợ Đảng viên cao tuổi theo Quy định số 416-QĐ/TU		137	137		
5	Kinh phí thực hiện chương trình 1 tỷ cây xanh		600	600		
6	Hỗ trợ thực hiện công tác khuyến nông khuyến khích phát triển HTX, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ SPNN		3.250	3.250		
7	Hỗ trợ phát triển du lịch, nông nghiệp nông thôn; xúc tiến thương mại		2.000	2.000		
<b>II</b>	<b>Ngân sách cấp xã</b>	<b>3.669</b>	<b>5.411</b>	<b>5.411</b>	<b>0</b>	<b>147,48</b>
1	Kinh phí trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn huấn luyện		3.718	3.718		
2	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đội trưởng, đội phó dân phòng theo NQ số 22/2022/NQ-HĐND		1.693	1.693		